

CÁC ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2025

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2024 (người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			147
1	Tiến sĩ			0
1.1	Tiến sĩ chính quy			
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
2	Thạc sĩ			147
2.1	Thạc sĩ chính quy			147
2.1.1	Khoa học xã hội và hành vi	831		120
2.1.1.1	Quản lý kinh tế	8310110	Khoa học xã hội và hành vi	120
2.1.2	Kinh doanh và quản lý	834		27
2.1.2.1	Kế toán	8340301	Kinh doanh và quản lý	27
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
B	ĐẠI HỌC			3021
3	Đại học chính quy			2555
3.1	Chính quy			2249
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			2249
3.1.2.1	Công nghệ kỹ thuật	751		15
3.1.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật	0
3.1.2.1.2	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật	15
3.1.2.2	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		1148
3.1.2.2.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	61
3.1.2.2.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	490
3.1.2.2.3	Giáo dục Chính trị	7140205	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	22
3.1.2.2.4	Giáo dục Thể chất	7140206	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	37
3.1.2.2.5	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	161
3.1.2.2.6	Sư phạm Tin học	7140210	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	23
3.1.2.2.7	Sư phạm Vật lý	7140211	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0

3.1.2.2.8	Sư phạm Hoá học	7140212	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
3.1.2.2.9	Sư phạm Sinh học	7140213	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
3.1.2.2.10	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	138
3.1.2.2.11	Sư phạm Lịch sử	7140218	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	32
3.1.2.2.12	Sư phạm Địa lý	7140219	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	25
3.1.2.2.13	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	130
3.1.2.2.14	Sư phạm công nghệ	7140246	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
3.1.2.2.15	Sư phạm khoa học tự nhiên	7140247	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	29
3.1.2.3	Toán và thống kê	746		0
3.1.2.3.1	Toán học	7460101	Toán và thống kê	0
3.1.2.4	Nhân văn	722		156
3.1.2.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	156
3.1.2.4.2	Văn học	7229030	Nhân văn	0
3.1.2.5	Khoa học xã hội và hành vi	731		23
3.1.2.5.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	23
3.1.2.6	Kinh doanh và quản lý	734		619
3.1.2.6.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	177
3.1.2.6.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	28
3.1.2.6.3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	52
3.1.2.6.4	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	326
3.1.2.6.5	Quản trị văn phòng	7340406	Kinh doanh và quản lý	36
3.1.2.7	Kỹ thuật	752		131
3.1.2.7.1	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật	131
3.1.2.8	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		3
3.1.2.8.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	3
3.1.2.9	Máy tính và công nghệ thông tin	748		140
3.1.2.9.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	140
3.1.2.10	Dịch vụ xã hội	776		14
3.1.2.10.1	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	7760103	Dịch vụ xã hội	14
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			48
3.2.1	Nhân văn	722		2

3.2.1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	2
3.2.2	Kinh doanh và quản lý	734		26
3.2.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	9
3.2.2.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	10
3.2.2.3	Quản trị văn phòng	7340406	Kinh doanh và quản lý	7
3.2.3	Kỹ thuật	752		18
3.2.3.1	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật	18
3.2.4	Máy tính và công nghệ thông tin	748		2
3.2.4.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	2
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			125
3.3.1	Nhân văn	722		3
3.3.1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	3
3.3.2	Kinh doanh và quản lý	734		75
3.3.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	12
3.3.2.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	34
3.3.2.3	Quản trị văn phòng	7340406	Kinh doanh và quản lý	29
3.3.3	Kỹ thuật	752		35
3.3.3.1	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật	35
3.3.4	Máy tính và công nghệ thông tin	748		12
3.3.4.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	12
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			133
3.4.1	Nhân văn	722		92
3.4.1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	92
3.4.2	Kinh doanh và quản lý	734		27
3.4.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	2
3.4.2.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	22
3.4.2.3	Quản trị văn phòng	7340406	Kinh doanh và quản lý	3
3.4.3	Kỹ thuật	752		6
3.4.3.1	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật	6
3.4.4	Máy tính và công nghệ thông tin	748		8
3.4.4.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	8
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			
4	Đại học vừa làm vừa học			466
4.1	Vừa làm vừa học			265
4.1.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		264
4.1.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	51

4.1.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	143
4.1.1.3	Giáo dục Chính trị	7140205	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.1.1.4	Giáo dục Thể chất	7140206	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	6
4.1.1.5	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	30
4.1.1.6	Sư phạm Tin học	7140210	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	3
4.1.1.7	Sư phạm Vật lý	7140211	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.1.1.8	Sư phạm Hoá học	7140212	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.1.1.9	Sư phạm Sinh học	7140213	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.1.1.10	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	14
4.1.1.11	Sư phạm Lịch sử	7140218	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	2
4.1.1.12	Sư phạm Địa lý	7140219	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	2
4.1.1.13	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	13
4.1.1.14	Sư phạm công nghệ	7140246	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.1.1.15	Sư phạm khoa học tự nhiên	7140247	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.1.2	Nhân văn	722		0
4.1.2.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	0
4.1.3	Kinh doanh và quản lý	734		1
4.1.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	1
4.1.3.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
4.1.3.3	Quản trị văn phòng	7340406	Kinh doanh và quản lý	0
4.1.4	Kỹ thuật	752		0
4.1.4.1	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật	0
4.1.5	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0
4.1.5.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
4.1.6	Dịch vụ xã hội	776		0
4.1.6.1	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	7760103	Dịch vụ xã hội	0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0
4.2.1	Nhân văn	722		0
4.2.1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	0
4.2.2	Kinh doanh và quản lý	734		0

4.2.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
4.2.2.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
4.2.2.3	Quản trị văn phòng	7340406	Kinh doanh và quản lý	0
4.2.3	Kỹ thuật	752		0
4.2.3.1	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật	0
4.2.4	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0
4.2.4.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			8
4.3.1	Nhân văn	722		8
4.3.1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	8
4.3.2	Kinh doanh và quản lý	734		0
4.3.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
4.3.2.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
4.3.2.3	Quản trị văn phòng	7340406	Kinh doanh và quản lý	0
4.3.3	Kỹ thuật	752		0
4.3.3.1	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật	0
4.3.4	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0
4.3.4.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			193
4.4.1	Nhân văn	722		193
4.4.1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	193
4.4.2	Kinh doanh và quản lý	734		0
4.4.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
4.4.2.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
4.4.2.3	Quản trị văn phòng	7340406	Kinh doanh và quản lý	0
4.4.3	Kỹ thuật	752		0
4.4.3.1	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật	0
4.4.4	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0
4.4.4.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
5	Từ xa			
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			668
6	Cao đẳng chính quy			668
6.1	Chính quy	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	668
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0

6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			0
7.1	Vừa làm vừa học	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0

2. Dự kiến người học tốt nghiệp năm 2025 (người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
A	SAU ĐẠI HỌC			0	73
1	Tiến sĩ			0	0
1.1	Tiến sĩ chính quy			0	
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0	
2	Thạc sĩ			0	73
2.1	Thạc sĩ chính quy			0	73
2.1.1	Khoa học xã hội và hành vi	831		0	60
2.1.1.1	Quản lý kinh tế	8310110	Khoa học xã hội và hành vi	2	60
2.1.2	Kinh doanh và quản lý	834		0	13
2.1.2.1	Kế toán	8340301	Kinh doanh và quản lý	2	13
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0	
B	ĐẠI HỌC			0	852
3	Đại học chính quy			0	691
3.1	Chính quy			0	548
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			0	
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			0	548
3.1.2.1	Công nghệ kỹ thuật	751		0	3
3.1.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật	4	0
3.1.2.1.2	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật	4	3
3.1.2.2	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		0	283
3.1.2.2.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	15
3.1.2.2.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	122

3.1.2.2.3	Giáo dục Chính trị	7140205	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	5
3.1.2.2.4	Giáo dục Thể chất	7140206	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	9
3.1.2.2.5	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	40
3.1.2.2.6	Sư phạm Tin học	7140210	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	5
3.1.2.2.7	Sư phạm Vật lý	7140211	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	0
3.1.2.2.8	Sư phạm Hoá học	7140212	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	0
3.1.2.2.9	Sư phạm Sinh học	7140213	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	0
3.1.2.2.10	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	34
3.1.2.2.11	Sư phạm Lịch sử	7140218	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	8
3.1.2.2.12	Sư phạm Địa lý	7140219	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	6
3.1.2.2.13	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	32
3.1.2.2.14	Sư phạm công nghệ	7140246	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	0
3.1.2.2.15	Sư phạm khoa học tự nhiên	7140247	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	7
3.1.2.3	Toán và thống kê	746		0	0
3.1.2.3.1	Toán học	7460101	Toán và thống kê	4	0
3.1.2.4	Nhân văn	722		0	39
3.1.2.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	4	39
3.1.2.4.2	Văn học	7229030	Nhân văn	4	0
3.1.2.5	Khoa học xã hội và hành vi	731		0	5
3.1.2.5.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	4	5
3.1.2.6	Kinh doanh và quản lý	734		0	154
3.1.2.6.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	4	44
3.1.2.6.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	4	7
3.1.2.6.3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	4	13
3.1.2.6.4	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	4	81
3.1.2.6.5	Quản trị văn phòng	7340406	Kinh doanh và quản lý	4	9
3.1.2.7	Kỹ thuật	752		0	26
3.1.2.7.1	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật	5	26
3.1.2.8	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		0	0
3.1.2.8.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	4	0
3.1.2.9	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	35

3.1.2.9.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	4	35
3.1.2.10	Dịch vụ xã hội	776		0	3
3.1.2.10.1	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	7760103	Dịch vụ xã hội	4	3
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0	20
3.2.1	Nhân văn	722		0	1
3.2.1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	2	1
3.2.2	Kinh doanh và quản lý	734		0	12
3.2.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	2	4
3.2.2.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	2	5
3.2.2.3	Quản trị văn phòng	7340406	Kinh doanh và quản lý	2	3
3.2.3	Kỹ thuật	752		0	6
3.2.3.1	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật	3	6
3.2.4	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	1
3.2.4.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	2	1
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0	58
3.3.1	Nhân văn	722		0	1
3.3.1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	2	1
3.3.2	Kinh doanh và quản lý	734		0	37
3.3.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	2	6
3.3.2.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	2	17
3.3.2.3	Quản trị văn phòng	7340406	Kinh doanh và quản lý	2	14
3.3.3	Kỹ thuật	752		0	14
3.3.3.1	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật	2.5	14
3.3.4	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	6
3.3.4.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	2	6
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0	65
3.4.1	Nhân văn	722		0	46
3.4.1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	2	46
3.4.2	Kinh doanh và quản lý	734		0	13
3.4.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	2	1
3.4.2.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	2	11
3.4.2.3	Quản trị văn phòng	7340406	Kinh doanh và quản lý	2	1
3.4.3	Kỹ thuật	752		0	2
3.4.3.1	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật	2.5	2
3.4.4	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	4
3.4.4.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	2	4
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			0	
4	Đại học vừa làm vừa học			0	161
4.1	Vừa làm vừa học			0	61

4.1.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		0	61
4.1.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	12
4.1.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	35
4.1.1.3	Giáo dục Chính trị	7140205	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	0
4.1.1.4	Giáo dục Thể chất	7140206	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	1
4.1.1.5	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	7
4.1.1.6	Sư phạm Tin học	7140210	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	0
4.1.1.7	Sư phạm Vật lý	7140211	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4.5	0
4.1.1.8	Sư phạm Hoá học	7140212	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4.5	0
4.1.1.9	Sư phạm Sinh học	7140213	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4.5	0
4.1.1.10	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	3
4.1.1.11	Sư phạm Lịch sử	7140218	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	0
4.1.1.12	Sư phạm Địa lý	7140219	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	0
4.1.1.13	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	3
4.1.1.14	Sư phạm công nghệ	7140246	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4.5	0
4.1.1.15	Sư phạm khoa học tự nhiên	7140247	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	0
4.1.2	Nhân văn	722		0	0
4.1.2.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	2	0
4.1.3	Kinh doanh và quản lý	734		0	0
4.1.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	2	0
4.1.3.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	2	0
4.1.3.3	Quản trị văn phòng	7340406	Kinh doanh và quản lý	2	0
4.1.4	Kỹ thuật	752		0	0
4.1.4.1	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật	2	0
4.1.5	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	0
4.1.5.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	2	0
4.1.6	Dịch vụ xã hội	776		0	0
4.1.6.1	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	7760103	Dịch vụ xã hội	4	0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0	0
4.2.1	Nhân văn	722		0	0
4.2.1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	2.5	0

4.2.2	Kinh doanh và quản lý	734		0	0
4.2.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	2.5	0
4.2.2.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	2.5	0
4.2.2.3	Quản trị văn phòng	7340406	Kinh doanh và quản lý	2.5	0
4.2.3	Kỹ thuật	752		0	0
4.2.3.1	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật	3	0
4.2.4	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	0
4.2.4.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	2.5	0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0	4
4.3.1	Nhân văn	722		0	4
4.3.1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	2	4
4.3.2	Kinh doanh và quản lý	734		0	0
4.3.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	2	0
4.3.2.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	2	0
4.3.2.3	Quản trị văn phòng	7340406	Kinh doanh và quản lý	2	0
4.3.3	Kỹ thuật	752		0	0
4.3.3.1	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật	2	0
4.3.4	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	0
4.3.4.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	2	0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0	96
4.4.1	Nhân văn	722		0	96
4.4.1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	2	96
4.4.2	Kinh doanh và quản lý	734		0	0
4.4.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	2	0
4.4.2.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	2	0
4.4.2.3	Quản trị văn phòng	7340406	Kinh doanh và quản lý	2	0
4.4.3	Kỹ thuật	752		0	0
4.4.3.1	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật	2	0
4.4.4	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	0
4.4.4.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	2	0
5	Từ xa			0	0
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			0	222
6	Cao đẳng chính quy			0	222
6.1	Chính quy	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	3	222
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0

7	Cao đẳng vừa làm vừa học			0	0
7.1	Vừa làm vừa học	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0

3. Giảng viên toàn thời gian, giảng viên thỉnh giảng theo lĩnh vực

3.1 Giảng viên toàn thời gian theo lĩnh vực các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (người)

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
I	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ								
II	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ								
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	814	0	0	14			14	46.65
1.1	Quản lý giáo dục	8140114	0	0	14			14	46.65
2	Khoa học xã hội và hành vi	831	0	2	25			27	96.65
2.1	Quản lý kinh tế	8310110	0	2	25			27	96.65
3	Kinh doanh và quản lý	834	0	1	11			12	41.65
3.1	Kế toán	8340301	0	1	11			12	41.65
	Tổng cộng giảng dạy thạc sĩ		0	3	50			53	184.95
III	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP								
1	Công nghệ kỹ thuật	751	0	0	20	32	0	52	8.87
1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	0	0	13	20	0	33	5.9

1.2	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	0	0	7	12	0	19	2.97
2	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714	0	4	307	768	113	1192	596.24
2.1	Giáo dục Thể chất	7140206	0	0	24	0	2	26	6.12
2.2	Sư phạm Địa lý	7140219	0	0	5	40	0	45	5.69
2.3	Giáo dục Mầm non	7140201	0	1	18	44	0	63	15.08
2.4	Sư phạm Hoá học	7140212	0	0	23	51	5	79	15.59
2.5	Sư phạm Vật lý	7140211	0	0	20	57	6	83	15.2
2.6	Giáo dục Tiểu học	7140202	0	0	39	76	27	142	38.34
2.7	Sư phạm Ngữ văn	7140217	0	0	21	59	1	81	16.73
2.8	Sư phạm Tin học	7140210	0	0	6	14	2	22	5.84
2.9	Sư phạm công nghệ	7140246	0	0	18	54	0	72	15.22
2.10	Sư phạm Lịch sử	7140218	0	0	5	40	0	45	5.7
2.11	Giáo dục mầm non	51140201	0	2	50	164	47	263	399
2.12	Sư phạm Toán học	7140209	0	1	24	25	15	65	18.34
2.13	Sư phạm Sinh học	7140213	0	0	18	65	4	87	15.28
2.14	Sư phạm khoa học tự nhiên	7140247	0	0	19	17	0	36	5.9
2.15	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	0	0	12	38	3	53	11.9
2.16	Giáo dục Chính trị	7140205	0	0	5	24	1	30	6.27
3	Toán và thống kê	746	0	0	9	28	0	37	8.15
3.1	Toán học	7460101	0	0	9	28	0	37	8.15
4	Nhân văn	722	0	1	44	89	21	155	39.14
4.1	Văn học	7229030	0	0	17	27	0	44	7.56
4.2	Ngôn ngữ Anh	7220201	0	1	27	62	21	111	31.58
5	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762	0	0	0	0	0	0	0
5.1	Phát triển nông thôn	7620116	0	0	0	0	0	0	0
5.2	Chăn nuôi	7620105	0	0	0	0	0	0	0
6	Khoa học xã hội và hành vi	731	0	1	5	3	2	11	2.42
6.1	Chính trị học	7310201	0	0	0	0	0	0	0
6.2	Kinh tế	7310101	0	1	5	3	2	11	2.42
7	Kinh doanh và quản lý	734	0	6	30	118	17	171	42.3

7.1	Tài chính - Ngân hàng	7340201	0	0	5	9	1	15	4.05
7.2	Kế toán	7340301	0	2	6	48	10	66	19.21
7.3	Quản trị kinh doanh	7340101	0	2	9	32	3	46	10.93
7.4	Quản trị văn phòng	7340406	0	1	5	17	2	25	4.91
7.5	Marketing	7340115	0	1	5	12	1	19	3.18
8	Kỹ thuật	752	0	0	13	48	1	62	12.76
8.1	Kỹ thuật điện	7520201	0	0	13	48	1	62	12.76
9	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781	0	0	6	4	0	10	2.25
9.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	0	0	6	4	0	10	2.25
10	Máy tính và công nghệ thông tin	748	0	1	12	38	5	56	11.79
10.1	Công nghệ thông tin	7480201	0	1	12	38	5	56	11.79
11	Dịch vụ xã hội	776	0	0	5	7	0	12	1.95
11.1	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	7760103	0	0	5	7	0	12	1.95
	Tổng số giảng viên giảng dạy ĐH, CĐSP		0	13	451	1135	159	1758	725.87
IV	Giảng viên toàn thời gian tham gia ĐTTX trình độ ĐH								

4. Cán bộ quản lý, nhân viên hỗ trợ chuyên trách về đào tạo từ xa
Hiện nay nhà trường chưa đào tạo từ xa

5. Cơ sở vật chất đến ngày 31/12/2024

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	146	16033
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	4	1987
1.2	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	1	285
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	42	4445
1.4	Số phòng dưới 50 chỗ	70	3654
1.5	Số phòng học đa phương tiện	2	164
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	27	5498
2	Thư viện, trung tâm học liệu	2	580
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	56	33243
	TỔNG	204	49856

